TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003050

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Ng Mạnh Thắng	Nguyễn Thị Hạnh	Ng Mạnh Thắng	Nguyễn Thị Hạnh

Số SV có mặt: 45
Số bài thi: 45
Số tờ giấy thi: 45

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 02**

CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120200002	ĐOÀN HỮU	BẰNG	30/10/2002	CCQ2005D				6,0	0,0	2,4	2	4
2	2120050107	ĐÀO VĂN	CÔNG	22/04/2001	CCQ2005D				8,0	7,0	7,4	7	4
3	2120050106	NGUYỄN LÊ THÀNH	THÔNG	06/04/2002	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
4	2120050098	TRẦN QUỐC	CƯỜNG	05/03/2002	CCQ2005C								
5	2120050099	MAI HỒNG	DÀNG	05/11/2002	CCQ2005C				7,5	0,0	3,0	3	0
6	2120050108	NGUYỄN TRÚC	DUY	05/07/2002	CCQ2005D				9,0	8,0	8,4	8	4
7	2120050071	LÊ VIẾT	ĐẲNG	17/01/2002	CCQ2005C				8,0	8,0	8,0	8	0
8	2120050100	ĐOÀN ĐỨC	HẢO	08/06/2002	CCQ2005C				7,5	8,0	7,8	7	8
9	2120050110	PHẠM CÔNG	HẬU	30/08/2002	CCQ2005D				7,5	7,3	7,4	7	4
10	2120050136	NGÔ NGUYỄN HOÀNG	HIỆP	28/01/2002	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
11	2118050157	TRẦN VŨ MINH	HIẾU	07/11/1999	CCQ1805C								
12	2120050112	NGUYỄN THANH	HOÀNG	03/12/2002	CCQ2005D				7,0	7,3	7,2	7	2
13	2120050137	NGUYỄN HOÀNG	HUY	10/07/2002	CCQ2005D				8,0	6,7	7,2	7	2
14	2120050113	TẠ NGỌC	HUY	10/07/2002	CCQ2005D				8,5	7,8	8,1	8	1
15	2120050075	LÊ VĂN	HUỲNH	25/01/2002	CCQ2005C				9,5	7,3	8,2	8	2
16	2120050117	NGUYỄN TUẤN ANH	KHOA	19/09/2001	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
17	2120170330	NGUYỄN VĂN	KHOA	05/11/2002	CCQ2005D				8,0	7,3	7,6	7	6
18	2120170404	TRẦN DUY	KHOAN	18/11/2002	CCQ2005D				9,0	7,8	8,3	8	3
19	2120050076	LÊ TIỀN	KHÔI	13/08/2002	CCQ2005C				7,5	8,0	7,8	7	8
20	2120170538	NÃO VĂN	KY	20/02/2002	CCQ2005D				8,0	7,3	7,6	7	6

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003050

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Ng Mạnh Thắng	Nguyễn Thị Hạnh	Ng Mạnh Thắng	Nguyễn Thị Hạnh

Số SV có mặt: 45
Số bài thi: 45
Số tờ giấy thi: 45

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 02**
CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120050101	NGUYỄN HỮU	LUÂN	09/12/2002	CCQ2005C				8,5	8,0	8,2	8	2
22	2120050102	NGUYỄN	LUẬT	12/06/2002	CCQ2005C				8,0	7,1	7,5	7	5
23	2120050079	THIÊN SANH	LỰC	16/02/2000	CCQ2005C				8,5	7,3	7,8	7	8
24	2120050078	PHÚ VĂN	LƯƠNG	11/03/2001	CCQ2005C				7,0	7,3	7,2	7	2
25	2120050080	PHẠM CÔNG	LÝ	06/06/2002	CCQ2005C				7,0	7,0	7,0	7	0
26	2120050081	LƯƠNG TRÍ	MINH	06/10/2000	CCQ2005C				7,5	7,0	7,2	7	2
27	2120240108	HỒ LÊ HOÀNG	NAM	13/09/2002	CCQ2005D				4,0	0,0	1,6	1	6
28	2120050119	NGUYỄN PHÚC	NHÂN	09/06/2001	CCQ2005D				7,5	7,0	7,2	7	2
29	2120050084	LÊ VĂN	NHẤT	01/01/2002	CCQ2005C				7,5	7,8	7,7	7	7
30	2119050091	PHẠM NGỌC	PHƯƠNG	19/10/2001	CCQ1905C								
31	2120050104	TRƯƠNG THANH	PHƯƠNG	04/05/2002	CCQ2005C				8,5	7,0	7,6	7	6
32	2120110125	HUỲNH VĂN	SÁNG	18/09/2000	CCQ2005D								
33	2120050087	TRẦN NHẤT	TÂM	21/05/2001	CCQ2005C				7,0	7,3	7,2	7	2
34	2120110097	HUỲNH VĂN	THÀ	26/05/2002	CCQ2005D				4,0	0,0	1,6	1	6
35	2120050122	DANH THIỆN	THANH	06/03/2002	CCQ2005D				7,0	6,0	6,4	6	4
36	2120050088	NGUYỄN CÔNG	THẠNH	06/11/2002	CCQ2005C				8,0	7,3	7,6	7	6
37	2120050123	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	31/07/2002	CCQ2005D				7,0	6,0	6,4	6	4
38	2120050138	VI PHÚ	THỊNH	30/11/2002	CCQ2005D				8,0	7,3	7,6	7	6
39	2120060052	NGUYỄN VĂN	THÔNG	16/07/2001	CCQ2005C				8,0	6,8	7,3	7	3
40	2120050091	NGUYỄN NHẬT	TIẾN	24/02/2002	CCQ2005C				7,0	7,3	7,2	7	2

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003050

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Ng Mạnh Thắng	Ng Thị Hạnh	Ng Mạnh Thắng	Ng Thị Hạnh

Số SV có mặt: 45
Số bài thi: 45
Số tờ giấy thi: 45

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 02**
CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120050092	TRẦN QUỐC	TOÀN	23/06/2001	CCQ2005C				8,0	7,0	7,4	7	4
42	2120120515	NGUYỄN QUỐC	TRUNG	30/08/2002	CCQ2005C							0	
43	2120050124	LÊ VŨ	TRƯỜNG	17/11/2002	CCQ2005D				8,0	0,0	3,2	3	2
44	2120050139	ĐỖ QUỐC	TRƯỢNG	30/07/2002	CCQ2005D				4,0	0,0	1,6	1	6
45	2120050105	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÚ	14/12/2002	CCQ2005C							0	
46	2120050095	PHAN NGỌC	TÚ	12/03/2002	CCQ2005C				8,0	7,0	7,4	7	4
47	2120050125	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	04/09/2002	CCQ2005D				4,0	0,0	1,6	1	6
48	2120050140	PHẠM VĂN	VÀNG	27/04/2002	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
49	2120170527	ĐINH QUANG	VINH	10/01/2002	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
50	2120050126	PHAN THANH	VINH	03/04/2002	CCQ2005D				7,0	7,0	7,0	7	0
51	2120050096	ĐẠT ĐẠI HOÀNG	VŨ	17/07/2002	CCQ2005C				7,5	0,0	3,0	3	0

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003049

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Ng Mạnh Thắng	Ng Thị Hạnh	Ng Mạnh Thắng	Nguyễn Thị Hạnh

Số SV có mặt: 52
Số bài thi: 52
Số tờ giấy thi: 52

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 01**
CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050002	ĐINH THÀNH	DANH	14/09/2002	CCQ2005A				7,0	5,5	6,1	6	1
2	2120050036	THÁI XUÂN	DÂN	16/12/2002	CCQ2005B				8,1	7,5	7,7	7	7
3	2120050004	HỒ HOÀNG	ĐẶNG	13/12/2002	CCQ2005A				8,0	6,5	7,1	7	1
4	2120050005	BÙI TRỌNG	HIỂN	02/06/2002	CCQ2005A				7,0	6,5	6,7	6	7
5	2120050038	DƯƠNG THÀNH	ĐẠT	25/03/2002	CCQ2005B				7,0	7,3	7,2	7	2
6	2120050039	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	15/10/2002	CCQ2005B				4,0	0,0	1,6	1	6
7	2120050006	VÕ THANH	HOÀNG	24/08/2002	CCQ2005A				8,0	7,7	7,8	7	8
8	2120050040	NGUYỄN ANH	ĐƯỢC	22/12/2002	CCQ2005B				4,0	0,0	1,6	1	6
9	2120050007	TRẦN MẬU	HÒA	01/09/2002	CCQ2005A				4,0	0,0	1,6	1	6
10	2120050010	TRẦN TUẤN	KHẢI	03/02/2002	CCQ2005A				8,0	7,0	7,4	7	4
11	2120050041	NGUYỄN ĐÌNH	HOÀNG	05/02/2002	CCQ2005B				8,3	7,5	7,8	7	8
12	2120050009	NGUYỄN PHI	HÙNG	24/06/2002	CCQ2005A				8,0	7,3	7,6	7	6
13	2120050044	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	10/02/2002	CCQ2005B				7,0	6,3	6,6	6	6
14	2120050042	LÊ TRẦN QUANG	HUY	05/11/2002	CCQ2005B				7,9	7,8	7,8	7	8
15	2120050012	HỒ NHỰT	NAM	17/12/2002	CCQ2005A				8,0	7,0	7,4	7	4
16	2120050013	NGUYỄN VŨ	NGUYÊN	08/03/2002	CCQ2005A				8,0	7,7	7,8	7	8
17	2120050014	NGUYỄN DUY	NHẤT	05/12/2002	CCQ2005A				8,0	7,0	7,4	7	4
18	2120050011	ĐỖ TẤN	LÂM	11/09/2002	CCQ2005A				7,0	6,3	6,6	6	6
19	2120050047	HUỲNH PHÚ	LÂM	01/03/2002	CCQ2005B				8,0	7,0	7,4	7	4
20	2120050048	LÊ VĂN	LỢI	01/07/2002	CCQ2005B				7,9	7,0	7,4	7	4

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003049

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Ng Mạnh Thắng	Ng Thị Hạnh	Ng Mạnh Thắng	Ng Thị Hạnh

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 01**

CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

Số SV có mặt: 52
Số bài thi: 52
Số tờ giấy thi: 52

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120050016	TRẦN DUY	PHONG	16/04/2002	CCQ2005A				8,0	6,8	7,3	7	3
22	2120050049	NGUYỄN TRUNG	NGUYÊN	09/09/2002	CCQ2005B				8,0	6,0	6,8	6	8
23	2120050050	BÙI VŨ BÁCH	NHA	20/02/2002	CCQ2005B				7,0	6,5	6,7	6	7
24	2120050051	ĐINH VĂN	NHÂN	26/06/2002	CCQ2005B				7,0	7,0	7,0	7	0
25	2120050052	SƠN	NHI	22/11/2002	CCQ2005B				7,0	6,0	6,4	6	4
26	2120050053	NGUYỄN XUÂN	PHÚ	06/09/2001	CCQ2005B				7,0	0,0	2,8	2	8
27	2120050054	TRƯỢNG BÌNH	PHƯỚC	18/05/2001	CCQ2005B				4,0	0,0	1,6	1	6
28	2120050019	TRƯƠNG CHÍ THANH	QUAN	13/08/2001	CCQ2005A								
29	2120050018	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	10/01/2002	CCQ2005A				7,0	6,6	6,8	6	8
30	2120050056	TRẦN BÁ	QUỐC	26/09/2002	CCQ2005B				8,2	7,3	7,7	7	7
31	2120050058	VŨ ĐỨC	TÀI	15/10/2001	CCQ2005B				7,5	5,5	6,3	6	3
32	2120050059	BÁ HOÀNG	TÂN	29/09/2001	CCQ2005B				4,0	0,0	1,6	1	6
33	2120050020	TRẦN NGỌC	QUÝ	08/06/2002	CCQ2005A				8,0	7,0	7,4	7	4
34	2120050021	PHẠM	SÁNG	28/02/1998	CCQ2005A								
35	2120050060	HUỲNH HỮU	THÁI	02/06/2002	CCQ2005B				7,0	6,5	6,7	6	7
36	2120050023	HÀ THANH	SƠN	10/08/2002	CCQ2005A				8,0	7,0	7,4	7	4
37	2120050061	NGUYỄN MINH	TI	25/07/2001	CCQ2005B				7,0	6,6	6,8	6	8
38	2120050024	PHẠM NGUYỄN TIẾN	SỸ	07/10/2002	CCQ2005A				9,0	7,0	7,8	7	8
39	2120050128	NGUYỄN HOÀNG	TIẾN	11/04/2000	CCQ2005A				8,0	6,8	7,3	7	3
40	2120050025	VÕ TẤN	TÀI	23/12/2002	CCQ2005A				7,0	6,8	6,9	6	9

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 003049

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Nguyễn Mạnh Thắng	Ngô Thị Hạnh	Nguyễn Mạnh Thắng	Ngô Thị Hạnh

Số SV có mặt: 52
Số bài thi: 52
Số tờ giấy thi: 52

Môn học: **Đồ án Điện công nghiệp (228214) - Nhóm 01**
CBGD: **Nguyễn Mạnh Thắng (280014)**

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2120050026	BÙI VĂN	TÀI	05/01/2001	CCQ2005A				4,0	0,0	1,6	1	6
42	2120050062	PHAN TRỌNG	TÍNH	22/05/2002	CCQ2005B				7,0	6,4	6,6	6	6
43	2120050063	TÔ VĂN	TÍNH	27/06/2002	CCQ2005B				8,0	6,5	7,1	7	1
44	2120050027	BÙI VĂN DUY	TÂN	08/12/2002	CCQ2005A				9,0	8,0	8,4	8	4
45	2120050029	NGUYỄN THIỆN	THÀNH	26/07/2000	CCQ2005A				7,0	7,0	7,0	7	0
46	2120050028	NGUYỄN THẾ	TÂN	24/09/2001	CCQ2005A				9,0	8,5	8,7	8	7
47	2120050065	HUỲNH MINH	TRÍ	08/12/2002	CCQ2005B							V	
48	2120050030	LÊ VĂN	THỊNH	15/06/2000	CCQ2005A				9,0	8,0	8,4	8	4
49	2120050067	TRẦN MINH	TÚ	10/08/2002	CCQ2005B				8,0	6,0	6,8	6	8
50	2120050032	LÊ THANH	TUẤN	03/07/2002	CCQ2005A				8,0	7,2	7,5	7	5
51	2120050066	NGUYỄN NGỌC THANH	TÙNG	17/03/2002	CCQ2005B				9,0	7,0	7,8	7	8
52	2120050068	THIÊN NGỌC	VÂN	02/12/2002	CCQ2005B				4,0	0,0	1,6	1	6
53	2120050069	NGUYỄN CHÍ	VIỄN	01/11/2002	CCQ2005B				7,0	0,0	2,8	2	8
54	2120050033	NGUYỄN LÊ HOÀI	VŨ	06/07/2002	CCQ2005A				7,5	7,1	7,3	7	3
55	2120050034	CAO VĂN TUẤN	VŨ	16/12/2001	CCQ2005A				8,0	8,5	8,3	8	3